

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp  
Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định số** 3448/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004  
3449/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004

Các quyết định này do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép Kinh doanh** 4103002955 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy phép kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là bởi giấy phép kinh doanh số 0301154821 ngày 26 tháng 1 năm 2015. Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Bình Minh	Chủ tịch
Ông Mai Việt Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Việt Hòa	Thành viên
Ông Đoàn Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trọng	Thành viên
Ông Lương Quang Hiền	Thành viên
Ông Lars Johan Gerard De Geer	Thành viên

(từ ngày 15 tháng 6 năm 2018)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Mai Việt Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Như Ánh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thái Hòa	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hương	Thành viên

(từ ngày 15 tháng 6 năm 2018)

Bà Đinh Trúc Phương	Thành viên
---------------------	------------

(từ ngày 15 tháng 6 năm 2018)

Bà Phan Phương Nga	Thành viên
--------------------	------------

(đến ngày 15 tháng 6 năm 2018)

**Trụ sở đăng ký** 68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2019

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00411-19-1



  
Auvan Phor

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số 2252-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2019

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>203.971.935.923</b>	<b>218.668.950.758</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>38.335.440.900</b>	<b>49.715.957.806</b>
Tiền	111		3.335.440.900	13.698.624.473
Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	36.017.333.333
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6(a)</b>	<b>24.575.022.740</b>	<b>31.672.861.312</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		42.800.022.740	50.842.861.312
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(18.225.000.000)	(19.170.000.000)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>50.356.394.713</b>	<b>42.401.060.175</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.914.567.599	13.815.420.637
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		404.364.778	499.583.500
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17.000.000.000	14.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	23.037.462.336	14.086.056.038
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>89.513.035.886</b>	<b>92.708.707.771</b>
Hàng tồn kho	141		89.513.035.886	92.708.707.771
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.192.041.684</b>	<b>2.170.363.694</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	9.023.259
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.192.041.684	2.161.340.435

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>1.076.870.244.584</b>	<b>1.047.566.995.519</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>147.173.013.550</b>	<b>143.276.418.915</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	147.173.013.550	143.276.418.915
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.673.377.115</b>	<b>2.430.618.030</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.654.847.899	2.296.774.497
Nguyên giá	222		10.091.586.488	9.982.586.488
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.436.738.589)	(7.685.811.991)
Tài sản cố định vô hình	227	11	18.529.216	133.843.533
Nguyên giá	228		836.870.000	836.870.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(818.340.784)	(703.026.467)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>121.744.850.694</b>	<b>125.229.716.599</b>
Nguyên giá	231		164.521.792.920	164.521.792.920
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(42.776.942.226)	(39.292.076.321)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>266.525.363.208</b>	<b>263.526.949.254</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	266.525.363.208	263.526.949.254
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6(b)</b>	<b>534.598.373.046</b>	<b>510.668.084.082</b>
Đầu tư vào công ty con	251		369.850.011.814	341.327.031.814
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		193.894.178.945	192.251.178.945
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.250.000.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(31.395.817.713)	(22.910.126.677)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.155.266.971</b>	<b>2.435.208.639</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.765.771.861	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32(a)	3.389.495.110	2.435.208.639
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.280.842.180.507</b>	<b>1.266.235.946.277</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

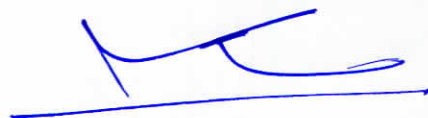
**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>563.766.845.090</b>	<b>556.649.920.835</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>523.283.328.072</b>	<b>516.038.455.417</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	693.347.699	324.093.650
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	44.774.673.790	17.147.958.448
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.188.782.349	5.992.222.416
Phải trả người lao động	314		6.796.650.436	6.290.279.314
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.026.588.583	16.996.190.905
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	418.037.709.902	432.160.646.871
Vay ngắn hạn	320	19	30.553.419.996	29.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	9.212.155.317	8.127.063.813
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40.483.517.018</b>	<b>40.611.465.418</b>
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	40.483.517.018	40.611.465.418
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>717.075.335.417</b>	<b>709.586.025.442</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>717.075.335.417</b>	<b>709.586.025.442</b>
Vốn cổ phần	411	22	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
Cổ phiếu quỹ	415	22	(690.474.358)	(690.474.358)
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	24.938.303.806	24.938.303.806
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.806.917.666	118.317.607.691
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.280.842.180.507</b>	<b>1.266.235.946.277</b>

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ngô Văn Danh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 02 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	82.886.544.985	154.196.983.367
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	(35.834.872.615)	(74.127.499.128)
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 + 11)</b>	<b>20</b>		<b>47.051.672.370</b>	<b>80.069.484.239</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	47.599.702.102	37.867.103.714
Chi phí tài chính	22	29	(11.536.398.337)	(22.690.271.718)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(3.978.136.124)</i>	<i>(3.628.791.313)</i>
Chi phí bán hàng	25		(2.598.657.358)	(2.459.828.995)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	(35.028.484.098)	(36.134.028.544)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 25 + 26)</b>	<b>30</b>		<b>45.487.834.679</b>	<b>56.652.458.696</b>
Thu nhập khác	31		396.041.133	759.773.591
Chi phí khác	32		(79.370.955)	(5.846.008)
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 + 32)</b>	<b>40</b>		<b>316.670.178</b>	<b>753.927.583</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>45.804.504.857</b>	<b>57.406.386.279</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32(b)	(1.050.958.227)	(4.031.224.651)
Lợi ích/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52	32(b)	954.286.471	(416.867.113)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51)</b>	<b>60</b>		<b>45.707.833.101</b>	<b>52.958.294.515</b>

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ngô Văn Danh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>45.804.504.857</b>	<b>57.406.386.279</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		4.351.106.820	4.668.108.103
Các khoản dự phòng	03		7.540.691.036	(11.316.214.256)
Lỗ do thanh lý đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	05		-	8.400.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		-	(100.000.000)
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(46.856.952.174)	(37.832.103.714)
Chi phí lãi vay	06		3.978.136.124	3.628.791.313
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>14.817.486.663</b>	<b>24.854.967.725</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(7.885.547.089)	(24.222.631.847)
Biến động hàng tồn kho	10		3.195.671.885	58.283.728.524
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		12.525.330.644	224.701.945.918
Biến động chi phí trả trước	12		(1.756.748.602)	(9.023.259)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		8.042.838.572	1.025.000.000
			<b>28.939.032.073</b>	<b>284.633.987.061</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.977.023.795)	(3.633.440.975)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.704.053.465)	(9.089.549.940)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.562.823.222)	(5.941.205.485)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>18.695.131.591</b>	<b>265.969.790.661</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

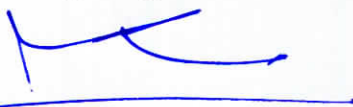
**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(13.107.413.954)	(313.612.662.884)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	100.000.000
Tiền chi cho vay	23		(35.000.000.000)	(50.577.878.732)
Tiền thu hồi cho vay	24		22.500.000.000	34.577.878.732
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(21.917.695.333)	(44.296.729.945)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con	26		-	74.600.000.000
Tiền thu cổ tức và lãi tiền gửi	27		45.861.584.174	37.988.212.324
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.663.525.113)</b>	<b>(261.221.180.505)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		30.553.419.996	30.689.432.822
Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.000.000.000)	(38.596.628.592)
Tiền trả cổ tức	36		(29.965.543.380)	(29.968.251.980)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(28.412.123.384)</b>	<b>(37.875.447.750)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(11.380.516.906)</b>	<b>(33.126.837.594)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>49.715.957.806</b>	<b>82.842.795.400</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>38.335.440.900</b>	<b>49.715.957.806</b>

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ngô Văn Danh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Mai Việt Hà  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

## **Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ bar và khách sạn;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 78 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 86 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 14 công ty con và 7 công ty liên kết (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 13 công ty con và 7 công ty liên kết) chi tiết như sau:

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Các công ty con**

<b>Số</b>	<b>Tên</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỉ lệ lợi ích kinh tế tại ngày</b>	
				<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51%	51%
3	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 – 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
4	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI, HONDA và VEAM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	56,80%	59,62%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn; xây dựng dân sự, dự án công nghiệp; đại lý thương mại và ủy thác; hoạt động xuất nhập khẩu; kinh doanh phương tiện vận tải và bảo trì xe ô tô; cho thuê máy; dịch vụ vận chuyển và đậu xe.	7-9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70%	70%

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2018	1/1/2018
6	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51%	51%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô, xe có động cơ khác và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ vận chuyển.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70%	70%
8	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,33%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng, cung cấp thực phẩm và thức uống; cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng dân sự.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98%	98%

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2018	1/1/2018
10	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và vận tải.	274 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải các loại và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	43/7A ấp Xuân Thới Đông 2, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80%	80%
12	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	5/5 Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90%	90%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51%	51%
14	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh (*)	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HYUNDAI, xe buýt và các loại phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	Ấp 1, xã Đồng Tiên, huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam	55%	-

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Các công ty liên kết**

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2018	1/1/2018
1	Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	Cung cấp dịch vụ vận tải và bảo trì.	Tầng 6, 555 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,03%	40,03%
2	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,30%	30,30%
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương (**)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	30,60%	27,50%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	43,80%	43,80%
5	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35%	35%
6	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32%	32%



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2018	1/1/2018
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ về nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; cung cấp dịch vụ tư vấn kiến trúc và kỹ thuật có liên quan; thiết kế và xây dựng công trình dân dụng; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ giáo dục mầm non.	66-68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,00%	40,00%

(\*) Trong năm, Công ty đã góp 55% vốn để thành lập công ty con – Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh.

(\*\*) Trong năm, Công ty đã mua thêm 3,1% cổ phần của công ty liên kết – Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương với giá 1.643 triệu VND và tăng tỷ lệ lợi ích kinh tế từ 27,5% lên 30,6%.

## **Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm gần nhất.

### **(a) Ngoại tệ**

#### **(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với bất động sản và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa                | 6 – 42 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm      |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 18 – 50 năm
- nhà cửa 5 – 36 năm

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, được thể hiện trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Doanh thu**

**(i) Doanh thu kinh doanh bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng nền đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

**(ii) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(iii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê hoặc khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(p) Doanh thu hoạt động tài chính**

**(i) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển sang cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(iii) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(t) Các bên liên quan**

Các cổ đông, doanh nghiệp và cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Báo cáo bộ phận**

Cho năm:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018	2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bộ phận	29.921.677.006	22.755.443.868	52.964.867.979	131.441.539.499	-	-	82.886.544.985	154.196.983.367
Thu nhập khác của bộ phận	45.605.491.807	34.965.948.005	-	-	2.390.251.428	3.660.929.300	47.995.743.235	38.626.877.305
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(29.236.400.216)	(12.268.826.587)	(6.598.472.399)	(61.858.672.541)	-	-	(35.834.872.615)	(74.127.499.128)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(21.847.192.209)	(37.278.048.105)	(26.579.410.563)	(22.581.853.231)	(816.307.976)	(1.430.073.930)	(49.242.910.748)	(61.289.975.265)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh trong năm	24.443.576.388	8.174.517.181	19.786.985.017	47.001.013.727	1.573.943.452	2.230.855.370	45.804.504.857	57.406.386.279
Thuế thu nhập							(96.671.756)	(4.448.091.764)
							45.707.833.101	52.958.294.515

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>								
Tài sản ngắn hạn	31.252.809.323	21.835.851.288	146.950.319.309	165.103.157.593	25.768.807.291	31.729.941.877	203.971.935.923	218.668.950.758
Tài sản dài hạn	351.599.385.741	325.163.615.610	720.916.380.451	718.783.301.245	964.983.282	1.184.870.025	1.073.480.749.474	1.045.131.786.880
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.389.495.110	2.435.208.639
	382.852.195.064	346.999.466.898	867.866.699.760	883.886.458.838	26.733.790.573	32.914.811.902	1.280.842.180.507	1.266.235.946.277
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ ngắn hạn	19.666.466.997	21.639.165.183	502.243.591.660	492.469.449.459	1.373.269.415	1.929.840.775	523.283.328.072	516.038.455.417
Nợ dài hạn	4.868.322.989	4.828.088.522	35.275.248.930	35.352.794.568	339.945.099	430.582.328	40.483.517.018	40.611.465.418
	24.534.789.986	26.467.253.705	537.518.840.590	527.822.244.027	1.713.214.514	2.360.423.103	563.766.845.090	556.649.920.835
Cho năm:								
	<b>Dịch vụ thương mại</b>	<b>Dịch vụ thương mại</b>	<b>Dịch vụ bất động sản</b>	<b>Dịch vụ bất động sản</b>	<b>Dịch vụ tài chính</b>	<b>Dịch vụ tài chính</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>2018</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khấu hao và phân bổ	277.740.337	979.869.425	4.073.366.483	3.688.238.678	-	-	4.351.106.820	4.668.108.103
Các khoản dự phòng	-	-	-	(21.975.574.661)	7.540.691.036	10.659.360.405	7.540.691.036	(11.316.214.256)
Chi tiêu vốn	109.000.000	90.600.000	12.998.413.954	313.522.062.884	-	-	13.107.413.954	313.612.662.884

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.415.693.795	698.809.273
Tiền gửi ngân hàng	1.919.747.105	12.999.815.200
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	36.017.333.333
	<hr/>	<hr/>
	38.335.440.900	49.715.957.806
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Số lượng	31/12/2018			Số lượng	1/1/2018		
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn vào:</b>								
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	9.315.000.000	(4.185.000.000)	1.350.000	13.500.000.000	(*)	(5.130.000.000)
• Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	3	22.740	22.740	-	3	22.740	22.740	-
• Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bến Thành	-	-	-	-	9	162.572	162.572	-
• Công ty Cổ phần Việt Thái	-	-	-	-	650.760	8.042.676.000	8.042.676.000	-
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	500.000	14.000.000.000	(*)	(9.000.000.000)	500.000	14.000.000.000	(*)	(9.000.000.000)
• Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	900.000	9.000.000.000	(*)	-	900.000	9.000.000.000	(*)	-
• Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	(*)	(5.040.000.000)	180.000	6.300.000.000	(*)	(5.040.000.000)
		42.800.022.740		(18.225.000.000)		50.842.861.312		(19.170.000.000)

(\*) Tại ngày báo cáo tài chính, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	19.170.000.000	15.175.468.000
Tăng dự phòng trong năm	-	3.994.532.000
Hoàn nhập	(945.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	18.225.000.000	19.170.000.000

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Đầu tư góp vốn vào:</b>					
<b>Các công ty con</b>					
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	52,05%	52,05%	44.763.000.000	(*)	-
• Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	51,00%	51,00%	9.248.504.000	(*)	-
• Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	88,12%	88,12%	7.102.684.814	(*)	-
• Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	56,80%	56,80%	9.012.515.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	70,00%	70,00%	56.000.000.000	(*)	-
• Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	51,00%	51,00%	25.309.668.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	98,00%	98,00%	82.320.000.000	(*)	(3.870.040.661)
• Công ty Cổ phần OtoS (a)	80,86%	80,86%	11.563.640.000	(*)	(10.916.555.744)
• Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	70,00%	70,00%	27.930.000.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	84,17%	84,17%	10.100.000.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn (b)	80,00%	80,00%	32.000.000.000	(*)	(10.042.431.286)
• Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	90,00%	90,00%	18.000.000.000	(*)	(5.106.364.307)
• Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	51,00%	51,00%	25.500.000.000	(*)	-
• Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh (c)	55,00%	55,00%	11.000.000.000	(*)	(1.208.512.021)
			369.850.011.814		(31.143.904.019)

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Công ty liên kết</b>					
• Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	40,03%	40,03%	31.750.000.000	(*)	(251.913.694)
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	30,30%	30,30%	29.106.059.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương (d)	30,60%	27,50%	15.393.000.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	35%	35%	17.520.000.000	(*)	-
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	35%	35%	16.925.119.945	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	32%	32%	19.200.000.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	40%	40%	64.000.000.000	(*)	-
			<hr/>		<hr/>
			193.894.178.945		(251.913.694)
			<hr/>		<hr/>
<b>Khác</b>					
• Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			2.250.000.000	(*)	-
			<hr/>		<hr/>
			565.994.190.759		(31.395.817.713)
			<hr/>		<hr/>



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 1 tháng 1 năm 2018	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Đầu tư góp vốn vào:</b>					
<b>Các công ty con</b>					
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	52,05%	52,05%	44.763.000.000	(*)	-
• Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	51%	51%	9.248.504.000	(*)	-
• Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	88,12%	88,12%	7.102.684.814	(*)	-
• Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	59,62%	59,62%	9.012.515.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	70%	70%	56.000.000.000	(*)	-
• Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	51%	51%	25.309.668.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	98%	98%	82.320.000.000	(*)	(3.401.208.259)
• Công ty Cổ phần OtoS	80,33%	80,33%	10.040.660.000	(*)	(10.040.660.000)
• Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	70%	70%	27.930.000.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	84,17%	84,17%	10.100.000.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	80%	80%	16.000.000.000	(*)	(7.182.471.289)
• Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	90%	90%	18.000.000.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	51%	51%	25.500.000.000	(*)	(2.285.787.129)
			341.327.031.814		(22.910.126.677)

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	<b>% vốn sở hữu</b>	<b>% quyền biểu quyết</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Dự phòng giảm giá VND</b>
<b>Công ty liên kết</b>					
• Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	40,03%	40,03%	31.750.000.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	30,03%	30,03%	29.106.059.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	27,50%	27,50%	13.750.000.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	43,80%	43,80%	17.520.000.000	(*)	-
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	35%	35%	16.925.119.945	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	32%	32%	19.200.000.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	40%	40%	64.000.000.000	(*)	-
			<hr/>		<hr/>
			192.251.178.945		-
			<hr/>		<hr/>
			533.578.210.759		(22.910.126.677)
			<hr/>		<hr/>

(\*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Tại ngày 18 tháng 4 năm 2018, Công ty đã mua thêm cổ phần với giá 1.523 triệu VND của Công ty Cổ phần OtoS. Tại ngày báo cáo, Công ty đã thanh toán đủ cho cổ phần đã mua.
- (b) Tại ngày 11 tháng 6 năm 2018, Công ty đã mua thêm cổ phần với giá 16.000 triệu VND của Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn. Tại ngày báo cáo, Công ty đã thanh toán đủ cho cổ phần đã mua.
- (c) Tại ngày 11 tháng 6 năm 2018, Công ty đã góp 55% vốn để thành lập Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh.
- (d) Tại ngày 12 tháng 2 năm 2018, Công ty đã mua thêm 3,1% cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương với giá 1.643 triệu VND và tăng phần trăm lợi ích kinh tế từ 27,50% lên 30,60%.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	22.910.126.677	16.245.298.272
Tăng dự phòng trong năm	8.485.691.036	6.664.828.405
	31.395.817.713	22.910.126.677

## 7. Phải thu khách hàng

**Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Vạn Vạn An	6.381.815.282	11.392.744.882
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô – công ty con	1.907.670.429	1.914.270.429
Các khách hàng thuê nhà kho	531.818.325	230.126.023
Các khách hàng khác	1.093.263.563	278.279.303
	9.914.567.599	13.815.420.637

## 8. Phải thu khác

### (a) Phải thu ngắn hạn khác

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Góp vốn hộ các nhà đầu tư khác vào các công ty con	9.680.000.000	5.680.000.000
Tạm ứng cho người lao động	5.180.760.000	3.419.461.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.176.702.336	4.986.595.038
	23.037.462.336	14.086.056.038

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	117.306.336.203	113.409.741.568
Đặt cọc dài hạn	25.521.056.100	25.521.056.100
Các khoản phải thu dài hạn khác	4.345.621.247	4.345.621.247
	147.173.013.550	143.276.418.915
	147.173.013.550	143.276.418.915

(\*) Các khoản phải thu này liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản với các đối tác.

**9. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vật liệu	18.880.661	9.016.569
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.452.030.926	92.651.811.869
Hàng hóa	42.124.299	47.879.333
	89.513.035.886	92.708.707.771
	89.513.035.886	92.708.707.771

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phản ánh các dự án bất động sản nhà ở.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	2.157.957.854	2.688.035.634	5.136.593.000	9.982.586.488
Tăng trong năm	-	109.000.000	-	109.000.000
Số dư cuối năm	2.157.957.854	2.797.035.634	5.136.593.000	10.091.586.488
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.835.435.768	2.513.867.637	3.336.508.586	7.685.811.991
Khấu hao trong năm	47.827.008	131.061.894	572.037.696	750.926.598
Số dư cuối năm	1.883.262.776	2.644.929.531	3.908.546.282	8.436.738.589
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	322.522.086	174.167.997	1.800.084.414	2.296.774.497
Số dư cuối năm	274.695.078	152.106.103	1.228.046.718	1.654.847.899

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 4.658 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 3.882 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	836.870.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	703.026.467
Khấu hao trong năm	115.314.317
Số dư cuối năm	818.340.784
<b>Số dư cuối năm</b>	
Số dư đầu năm	133.843.533
Số dư cuối năm	18.529.216

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 436 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 436 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Bất động sản đầu tư**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	5.107.878.273	159.413.914.647	164.521.792.920
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	39.292.076.321	39.292.076.321
Khấu hao trong năm	-	3.484.865.905	3.484.865.905
Số dư cuối năm	-	42.776.942.226	42.776.942.226
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	5.107.878.273	120.121.838.326	125.229.716.599
Số dư cuối năm	5.107.878.273	116.636.972.421	121.744.850.694

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm các tòa nhà và quyền sử dụng đất cho thuê tạo thu nhập.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Trong bất động sản đầu tư có các tài sản với nguyên giá là 9.671 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 8.748 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Số dư đầu năm	263.526.949.254	37.548.224.793
Tăng trong năm	2.998.413.954	283.522.062.884
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(57.543.338.423)
Số dư cuối năm	266.525.363.208	263.526.949.254



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án 104 Phở Quang	266.134.935.670	263.154.634.444
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	243.853.083	243.853.083
Khác	146.574.455	128.461.727
	266.525.363.208	263.526.949.254
	266.525.363.208	263.526.949.254

## 14. Phải trả người bán

### Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	<b>31/12/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả</b>
	<b>VND</b>	<b>năng trả nợ</b>	<b>VND</b>	<b>năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đào tạo Quản lý mới	223.300.000	223.300.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	470.047.699	470.047.699	324.093.650	324.093.650
	693.347.699	693.347.699	324.093.650	324.093.650
	693.347.699	693.347.699	324.093.650	324.093.650

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Người mua trả tiền trước**

Người mua trả tiền trước chủ yếu gồm các khoản ứng trước từ các khách hàng, phần lớn để chuyển nhượng vốn cổ phần trong một công ty con và để mua quyền sử dụng đất của các dự án bất động sản.

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Dana Ford	27.496.800.000	-
Bà Nguyễn Thị Phi Nga	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thành Phố Xanh	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Vạn Thịnh Phát	3.000.000.000	3.000.000.000
Khác	277.873.790	147.958.448
	44.774.673.790	17.147.958.448
	44.774.673.790	17.147.958.448

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018	Số phát sinh	Số đã cân trừ	Số đã nộp	31/12/2018
	<b>VND</b>	<b>trong năm</b>	<b>trong năm</b>	<b>trong năm</b>	<b>VND</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>Thuế</b>					
Thuế giá trị gia tăng	2.453.439.467	8.226.353.989	(4.276.385.748)	(6.145.069.951)	258.337.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.404.053.464	1.050.958.227	-	(2.704.053.465)	750.958.226
Thuế thu nhập cá nhân	881.519.723	2.178.175.684	-	(2.133.418.803)	926.276.604
<b>Các khoản phải nộp khác</b>					
Thuê đất	-	8.732.018.531	-	(8.732.018.531)	-
Các khoản phải nộp khác	253.209.762	1.000.000	-	(1.000.000)	253.209.762
	5.992.222.416	20.188.506.431	(4.276.385.748)	(19.715.560.750)	2.188.782.349
	5.992.222.416	20.188.506.431	(4.276.385.748)	(19.715.560.750)	2.188.782.349

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.654.500.000	8.983.000.000
Chi phí xây dựng	805.193.054	4.757.890.171
Chi phí lãi vay	33.369.863	32.257.534
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.533.525.666	3.223.043.200
	11.026.588.583	16.996.190.905

**18. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả đối tác của một dự án bất động sản (a)	341.319.476.227	338.409.629.546
Phải trả bên thứ ba liên quan đến dự án 91 Pasteur	33.755.483.552	43.755.483.552
Góp vốn nhận được từ các khách hàng của Dự án Dân cư Tam Bình	27.567.765.400	36.686.014.014
Cổ tức phải trả	167.304.945	162.239.925
Phải trả một bên liên quan (b)	5.749.000.000	5.749.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.478.679.778	7.398.279.834
	418.037.709.902	432.160.646.871

- (a) Phải trả một bên của một dự án bất động sản thể hiện khoản trả trước từ đối tác này theo Thỏa thuận Hợp tác ngày 10 tháng 7 năm 2014 cho dự án tại 104 Phố Quang.
- (b) Phải trả một bên liên quan thể hiện khoản trả trước từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD), một công ty con, theo Thỏa thuận Hợp tác ký ngày 1 tháng 11 năm 2014 cho dự án khác tại 104 Phố Quang.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản nhận ký quỹ dài hạn	16.244.003.184	16.371.951.584
Các khoản phải trả dài hạn khác (*)	24.239.513.834	24.239.513.834
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	40.483.517.018	40.611.465.418
	<hr/>	<hr/>

(\*) Các khoản phải trả dài hạn khác, không chịu lãi, thể hiện số tiền nhận được từ các đối tác của các hợp đồng hợp tác kinh doanh tham gia vào các Dự án Bất động sản Bình An của Công ty.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Vay ngắn hạn**

	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	29.000.000.000	29.000.000.000	30.553.419.996	(29.000.000.000)	30.553.419.996	30.553.419.996

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	6%	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	6%	1.553.419.996	-
			30.553.419.996	29.000.000.000

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	8.127.063.813	15.839.427.493
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm (Thuyết minh 21)	4.647.914.726	1.228.841.805
Hoàn nhập vào lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 21)	-	(3.000.000.000)
Sử dụng trong năm	(3.562.823.222)	(5.941.205.485)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	9.212.155.317	8.127.063.813

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Quỹ đầu tư và phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	24.938.303.806	95.957.009.096	687.225.426.847
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	52.958.294.515	52.958.294.515
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(1.228.841.805)	(1.228.841.805)
Hoàn nhập vào lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.970.608.400)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.398.245.715)	(2.398.245.715)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	24.938.303.806	118.317.607.691	709.586.025.442
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	45.707.833.101	45.707.833.101
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(4.647.914.726)	(4.647.914.726)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.970.608.400)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	24.938.303.806	125.806.917.666	717.075.335.417

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông được phép lưu hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

## **23. Cổ tức**

Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 15 tháng 6 năm 2018 đã quyết định chia cổ tức 29.971 triệu VND (2017: 29.971 triệu VND), bằng 12% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức.

## **24. Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **25. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

### **Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	13.586.272.920	13.586.272.920
Từ hai đến năm năm	36.263.309.500	41.771.582.420
Trên năm năm	60.020.800.000	68.098.800.000
	<hr/>	<hr/>
	109.870.382.420	123.456.655.340
	<hr/>	<hr/>

## **26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Chuyển nhượng bất động sản	12.035.142.799	87.117.024.063
▪ Bán hàng hóa	4.294.694.319	3.442.250.695
▪ Cung cấp dịch vụ	25.626.982.687	19.313.193.173
▪ Doanh thu cho thuê	40.929.725.180	44.324.515.436
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	82.886.544.985	154.196.983.367
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Giá vốn hàng bán**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Giá trị còn lại của bất động sản đã chuyển nhượng	6.598.472.399	67.248.356.179
Hàng hóa đã bán	2.712.476.045	2.881.778.217
Dịch vụ đã cung cấp	10.705.312.473	5.066.525.419
Dịch vụ cho thuê	15.818.611.698	20.906.413.974
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho – bất động sản	-	(21.975.574.661)
	35.834.872.615	74.127.499.128
	35.834.872.615	74.127.499.128

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Cổ tức	43.412.322.737	35.171.676.685
Thu nhập lãi tiền cho vay	1.174.274.849	367.940.111
Thu nhập lãi tiền gửi	2.270.354.588	2.292.486.918
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	742.749.928	35.000.000
	47.599.702.102	37.867.103.714
	47.599.702.102	37.867.103.714

**29. Chi phí tài chính**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí lãi vay	3.978.136.124	3.628.791.313
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	7.540.691.036	10.659.360.405
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	8.400.000.000
Chi phí kinh doanh chứng khoán	17.571.177	2.120.000
	11.536.398.337	22.690.271.718
	11.536.398.337	22.690.271.718

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	18.681.212.383	13.848.392.266
Chi phí khấu hao	597.096.443	671.707.715
Chi phí tiếp khách và hội nghị khách hàng	3.112.688.101	7.167.084.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.201.371.341	8.212.778.380
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.436.115.830	6.234.065.756
	35.028.484.098	36.134.028.544
	35.028.484.098	36.134.028.544

**31. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua bất động sản để chuyển nhượng	6.598.472.399	45.272.781.518
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.712.476.045	2.881.778.217
Chi phí nhân công và nhân viên	21.123.728.707	16.356.303.374
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.351.106.820	4.668.108.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.729.392.587	29.829.199.978
Các chi phí khác	7.946.837.513	13.713.185.477
	64.462.973.871	133.762.906.487

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Chi phí phải trả	2.435.208.639	2.435.208.639
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	954.286.471	-
	3.389.495.110	2.435.208.639
	3.389.495.110	2.435.208.639

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	1.050.958.227	4.031.224.651
<hr/>		
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	(531.218.640)
Lợi ích của lỗ tính thuế (được ghi nhận)/đã sử dụng	(954.286.471)	948.085.753
<hr/>		
	(954.286.471)	416.867.113
<hr/>		
Chi phí thuế thu nhập	96.671.756	4.448.091.764
<hr/> <hr/>		

**(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.804.504.857	57.406.386.279
<hr/>		
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	9.160.900.971	11.481.277.256
Chi phí không được khấu trừ thuế	15.870.000	1.149.845
Thu nhập không chịu thuế	(8.682.464.547)	(7.034.335.337)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả không được ghi nhận	(397.634.668)	-
<hr/>		
	96.671.756	4.448.091.764
<hr/> <hr/>		

**(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### 33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

#### Các bên liên quan

Công ty có mối quan hệ liên quan với các cổ đông lớn, các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt.

#### Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Tổng lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.381.000.000	2.622.680.000
Thành viên Ban Kiểm soát	820.600.000	613.200.000
	4.201.600.000	3.235.880.000

#### Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác trong năm như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>2018</b>	<b>2017</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con	Cổ tức	447.160.000	1.341.480.000
		Cho công ty con vay	-	4.000.000.000
		Thu nhập tài chính khác	-	21.777.778
		Thu nhập khác	6.272.000	106.883.455
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	Công ty con	Tiền thuê tính cho công ty con	4.473.732.830	4.279.317.750
		Thu nhập khác	941.080.194	1.123.966.120
		Cổ tức	6.714.450.000	5.371.560.000
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con	Cổ tức	3.121.648.737	12.833.849.738
		Thu nhập khác	24.388.000	73.229.353
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con	Cổ tức	6.720.000.000	-
		Thu nhập khác	32.675.000	66.683.899
Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Công ty con	Cổ tức	5.100.000.000	-
		Thu nhập khác	22.955.000	61.229.500

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Công ty con	Góp vốn	-	6.930.000.000
		Cổ tức	2.310.000.000	-
		Tiền thuê tính cho công ty con	888.362.400	-
		Thu nhập tài chính khác	-	114.166.667
		Thu nhập khác	6.272.000	133.789.336
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Công ty con	Cho công ty con vay	357.300.000	1.077.878.732
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	Công ty con	Cổ tức	2.025.000.000	1.350.000.000
		Cho công ty con vay	3.000.000.000	3.000.000.000
		Thu nhập tài chính khác	26.320.548	14.496.000
		Thu nhập khác	4.704.000	41.636.364
Công ty Cổ phần OtoS	Công ty con	Góp vốn	1.522.980.000	2.064.260.000
		Cho công ty con vay	240.000.000	-
		Thu nhập khác	17.210.589	82.521.267
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Công ty con	Góp vốn	16.000.000.000	-
		Cho công ty con vay	-	17.500.000.000
		Thu nhập tài chính khác	995.368.000	-
		Thu nhập khác	1.568.000	28.236.364
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Công ty con	Cổ tức	1.800.000.000	-
		Cho công ty con vay	15.000.000.000	-
		Thu nhập tài chính khác	73.189.041	-
		Thu nhập khác	3.136.000	138.242.091
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Công ty con	Thu nhập khác	8.083.000	66.655.636
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Công ty con	Cổ tức	1.010.000.000	-
		Thu nhập khác	7.657.000	-
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Công ty con	Góp vốn	11.000.000.000	-
		Cho công ty con vay	5.000.000.000	-

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết	Góp vốn	-	16.600.000.000
		Cho công ty liên kết vay	-	10.000.000.000
		Mua dịch vụ	120.000.000	1.188.927.266
		Thu nhập tài chính khác	-	92.083.333
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Góp vốn	-	12.307.350.000
		Cổ tức	4.316.362.500	4.114.170.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	-	6.570.000.000
		Cổ tức	2.628.000.000	-
		Cho công ty liên kết vay	3.000.000.000	-
		Thu nhập tài chính khác	-	40.833.333
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết	Góp vốn	-	4.925.119.945
		Cổ tức	-	11.900.691.000
		Cho công ty liên kết vay	-	15.000.000.000
		Thu nhập tài chính khác	-	84.583.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Công ty liên kết	Góp vốn	1.643.000.000	5.500.000.000
		Cổ tức	1.101.600.000	453.750.000
		Cho công ty liên kết vay	9.000.000.000	-
Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Cổ tức	2.400.000.000	-
		Thu nhập khác	123.024.805	-

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua bất động sản đầu tư chưa thanh toán	33.755.483.552	43.755.483.552
Đầu tư vào công ty con bằng phải thu về cho vay ngắn hạn	9.500.000.000	-
Đầu tư vào công ty con bằng các khoản phải thu ngắn hạn khác	998.284.667	-
Cần trừ phải thu do thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con với các khoản tạm ứng từ khách hàng	-	10.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết bằng phải thu về cho vay ngắn hạn	-	9.800.000.000
Cần trừ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết với các khoản phải trả dài hạn khác	-	18.600.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết bằng các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	800.000.000
Cần trừ các khoản phải thu khách hàng với khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	-	200.000.000

**35. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lấy từ báo cáo tài chính riêng của cùng năm đã được kiểm toán.

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ngô Văn Danh  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà  
 Tổng Giám đốc

